Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Tiếp theo Công báo điện tử số 380 + 381)

37. Mô hình trồng, thâm canh chôm chôm hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMTT37

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

38. Mô hình trồng, thâm canh cam, quýt theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT038

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây cam, quýt
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP
4	Quy mô	≥ 01 ha cho từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù	08 ngày/tháng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				hợp	

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm 1, 2)*				
1	Giống trồng mới	cây	833	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất.
	Giống trồng dặm	cây	84		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	133		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	133		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	160		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.998	TCCS	
6	Vôi bột	kg	833		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	06	TCCS	
II	*Năm 3*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	160		
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	133		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	200		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.998	TCCS	
5	Thuốc BVTV	kg/lít	06	TCCS	
III	*Thời kỳ kinh doanh (≥ năm 4)*				

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	187		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	160		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	240		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.998	TCCS	
5	Thuốc BVTV	kg/lít	08	TCCS	

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...). Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

39. Mô hình trồng, thâm canh cam, quýt hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMTT039

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây cam, quýt
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sử dụng cây giống đạt tiêu chuẩn và sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn hữu cơ

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Trồng mới, chăm sóc năm thứ nhất*				
1	Giống trồng mới	cây	1.200		
	Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	cây	60		
2	Giống cây phân xanh, cây họ đậu (lạc dại) trồng xen làm cây che phủ đất	kg	100		
3	Giống cây trồng vùng đệm, cây ký chủ sinh vật có ích, cây xua đuổi côn trùng, cây dẫn dụ thiên địch:				
-	Giống cây so đũa, khuynh diệp...	cây	200		
-	Giống cây gừng, sả...	kg	25		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Phân hữu cơ				
-	Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	12		
-	Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	80		
-	Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	350		
5	Thuốc BVTV sinh học				
-	Dầu khoáng, dầu neem, dầu tỏi, ớt...	lít	24		
-	Chế phẩm vi sinh phòng trừ dịch hại cây trồng *(Pseudomonas fluorescens, Bacillus thuringiensis, Trichoderma Bacillus,...)*	kg	10		
-	Nano bạc đồng	lít	12		
II	*Chăm sóc năm thứ hai*				
1	Phân hữu cơ				
-	Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	12		
-	Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	100		
-	Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	400		
2	Thuốc BVTV sinh học				
-	Dầu khoáng, dầu neem, dầu tỏi, ớt...	lít	24		
-	Chế phẩm vi sinh phòng trừ dịch hại cây trồng *(Pseudomonas fluorescens, Bacillus thuringiensis, Trichoderma Bacillus,...)*	kg	12		
-	Nano bạc đồng	lít	12		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
III	*Chăm sóc năm thứ ba*				
1	Phân hữu cơ				
-	Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	12		
-	Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	120		
-	Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	450		
2	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học				
-	Dầu khoáng, dầu neem, dầu tỏi, ớt...	lít	36		
-	Chế phẩm vi sinh phòng trừ dịch hại cây trồng *(Pseudomonas fluorescens, Bacillus thuringiensis, Trichoderma Bacillus,...)*	kg	15		
-	Nano bạc đồng	lít	18		
III	*Giai đoạn chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ cây trồng trong giai đoạn năm thứ hai đến giai đoạn kinh doanh; Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh sản xuất hữu cơ*				
1	Phân hữu cơ				Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
-	Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	12		
-	Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	150		
-	Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	500		
2	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học				
-	Dầu khoáng, dầu neem, dầu tỏi, ớt,...	lít	36		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Chế phẩm vi sinh phòng trừ dịch hại cây trồng *(Pseudomonas fluorescens, Bacillus thuringiensis, Trichoderma Bacillus,...)*	kg	15		
-	Nano bạc đồng	lít	18		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

40. Mô hình trồng, thâm canh chanh theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT040

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây chanh
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Đối với mô hình trồng mới: tỷ lệ sống các cây giống trên 90% - Đối với mô hình thâm canh: sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm 1, 2)*				
1	Giống trồng mới	cây	625	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất.
	Giống trồng dặm	cây	30		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	100		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
6	Chế phẩm sinh học	kg/lít	50		
7	Vôi bột	kg	625		
8	Phân bón vi lượng/sinh học/ra hoa	kg	02		
9	Thuốc BVTV	kg/lít	06	TCCS	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
II	*Năm 3*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	120		
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	150		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
5	Chế phẩm sinh học	kg/lít	33	TCCS	
6	Vôi bột	kg	625		
7	Phân bón vi lượng/ sinh học/ ra hoa	kg	04		
8	Thuốc BVTV	kg/lít	06		
III	*Thời kỳ kinh doanh (≥ năm 4)*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	140		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	120		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	180		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
5	Chế phẩm sinh học	kg/lít	83	TCCS	
6	Vôi bột	kg	625		
7	Phân bón vi lượng/ sinh học/ ra hoa	kg	08		
8	Thuốc BVTV	kg/lít	08		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...). Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

41. Mô hình trồng, thâm canh chanh hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMTT041

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây chanh
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất hữu cơ
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn hữu cơ
4	Quy mô	≥ 01 ha cho từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm thứ hai)*				
1	Giống trồng mới	cây	550		Giống hỗ trợ năm thứ nhất.
	Giống trồng dặm	cây	50		
2	Phân hữu cơ hoai mục	kg	27.000		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
3	Phân hữu cơ vi sinh/ sinh học	kg	1.000		
4	Phân bón lá hữu cơ	kg/lít	12		
5	Chế phẩm sinh học	kg/lít	30		
6	Vôi bột	kg	500		
7	Thuốc BVTV sinh học	kg/lít	20	TCCS	
8	Bẫy côn trùng	cái	30		
II	*Năm thứ ba*				
1	Phân hữu cơ hoai mục	kg	27.000		
2	Phân hữu cơ vi sinh/ sinh học	kg	1.000		
3	Phân bón lá hữu cơ	kg/lít	12		
4	Chế phẩm sinh học	kg/lít	30	TCCS	
5	Vôi bột	kg	500	TCCS	
6	Thuốc BVTV sinh học	kg/lít	20		
7	Bẫy côn trùng	cái	30		
III	*Giai đoạn chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ cây trồng trong giai đoạn năm thứ hai đến giai đoạn kinh doanh; Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh sản xuất hữu cơ*				

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Phân hữu cơ hoai mục	kg	40.000		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
2	Phân hữu cơ vi sinh/ sinh học	kg	2.000		
3	Phân bón lá hữu cơ	kg/lít	20		
4	Chế phẩm sinh học	kg/lít	40	TCCS	
5	Vôi bột	kg	500	TCCS	
6	Thuốc BVTV sinh học	kg/lít	30		
7	Bẫy côn trùng	cái	30		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

42. Mô hình trồng, thâm canh thanh long theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT042

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây thanh long
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Mô hình trồng thanh long kiểu trụ và áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn GAP

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Đối với mô hình trồng mới: tỷ lệ sống các hom trên 90% - Đối với mô hình thâm canh: sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Năm 1*				
1	Giống trồng mới	cây	4.800		
	Giống trồng dặm	cây	240		
2	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	220	TCCS	
3	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	300		
4	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	150		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
6	Vôi bột	kg	500		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
7	Thuốc kích thích ra hoa, phân vi lượng, phân sinh học	kg/lít	25		
8	Thuốc BVTV	kg/lít	02		
9	Trụ trồng	trụ	1.200		
II	*Năm 2*				
1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	440	TCCS	
2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	440		
3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	300		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	6.000		
5	Vôi bột	kg	500		
6	Thuốc kích thích ra hoa, phân vi lượng, phân sinh học	kg/lít	25		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	02		
III	*Thời kỳ kinh doanh (≥ năm 3 trở đi)*				
1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	660	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	660		
3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	400		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	9.000		
5	Vôi bột	kg	500		
6	Thuốc kích thích ra hoa, phân vi lượng, phân sinh học	kg/lít	35		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	03		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...). Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngJày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

43. Mô hình trồng, thâm canh thanh long hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMTT043

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây thanh long
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất hữu cơ
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn hữu cơ
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm thứ hai)*				
1	Giống trồng mới	cây	4.400		Giống hỗ trợ năm thứ nhất.
	Giống trồng dặm	cây	220		
2	Phân hữu cơ hoai mục	kg	30.000	TCCS	
3	Phân hữu cơ vi sinh/ sinh học	kg	3.000		
4	Phân bón lá hữu cơ	kg/lít	12		
5	Chế phẩm sinh học	kg/lít	60		
6	Vôi bột	kg	1.000		
7	Thuốc BVTV sinh học	kg/lít	20		
8	Bẫy côn trùng	cái	30		
9	Trụ trồng	trụ	1.100		Hỗ trợ năm thứ nhất
II	*Giai đoạn chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ cây trồng trong giai đoạn năm thứ ba đến giai đoạn kinh doanh; Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh sản xuất hữu cơ*				
1	Phân hữu cơ hoai mục	kg	40.000	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
2	Phân hữu cơ vi sinh/ sinh học	kg	4.000		
3	Phân bón lá hữu cơ	kg/lít	20		
4	Chế phẩm sinh học	kg/lít	100		
5	Vôi bột	kg	1.000		
6	Thuốc BVTV sinh học	kg/lít	30		
7	Bẫy côn trùng	cái	30		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

44. Mô hình trồng, thâm canh Mít theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT044

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây mít
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP
4	Quy mô	≥ 01 ha cho từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng		Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Giống cho quả sớm	Giống cho quả muộn		
I	*Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm 1 - 3)*					
1	Năm 1					
-	Giống trồng mới	cây	400 - 500	156 - 277	Chiều cao cây ≥ 40 cm tính từ vị trí ghép, đường kính thân 1,5 - 3,0 cm.	
	Giống trồng dặm	%	05			
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	120 - 150	47 - 83		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	132 - 165	52 - 91		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	100 - 125	39 - 69		
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.400 - 3.750	936 - 2.078		
-	Vôi bột	kg	600 - 750	234 - 416		
-	Thuốc BVTV	kg/lít	05			
2	Năm 2					
	Đạm nguyên chất (N)	kg	160 - 200	62 - 111		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	160 - 200	62 - 111		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	160 - 200	62 - 111		

STT	Hạng mục	Đơn	Số lượng		Tiêu chuẩn,	Ghi
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	400 - 750	156 - 416		
-	Vôi bột	kg	400 - 500	156 - 277		
-	Thuốc BVTV	kg/lít	05			
II	*Năm 3*					
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	180 - 225	70 - 125		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	200 - 250	78 - 139		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	240 - 300	94 - 166		
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	400 - 750	156 - 416		
-	Vôi bột	kg	400 - 500	156 - 277		
-	Thuốc BVTV	kg/lít	05			
III	*Thời kỳ kinh doanh (≥ năm 4)*					
1	*Năm 4*					
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	200 - 250	78 - 139		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	240 - 300	94 - 166		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	280 - 350	109 - 194		
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	600 - 1.000	234 - 554		
-	Vôi bột	kg	200 - 500	78 - 277		
-	Thuốc BVTV	kg/lít	5 - 7			
2	*Năm 5*					
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	240 - 300	94 - 166		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	280 - 350	109 - 194		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	320 - 400	125 - 222		

STT	Hạng mục	Đơn	Số lượng		Tiêu chuẩn,	Ghi
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	600 - 1.000	234 - 554		
-	Vôi bột	kg	200 - 500	78 - 277		
-	Thuốc BVTV	kg/lít	5 - 7			
3	*≥ Năm 6*					
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	280 - 350	109 - 194		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	320 - 400	125 - 222		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	400 - 500	156 - 277		
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	600 - 1.000	234 - 554		
-	Vôi bột	kg	200 - 500	78 - 277		
-	Thuốc BVTV	kg/lít	5 - 7			

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...). Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

45. Mô hình trồng, thâm canh măng cụt theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT045

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây măng cụt
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm 1, 2)*				
1	Giống trồng mới	cây	200	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất.
	Giống trồng dặm	cây	10		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	50	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	35		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	40		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
6	Vôi bột	kg	200		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	03		
II	*Năm 3*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	90	TCCS	
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	35		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	60		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
5	Thuốc BVTV	kg/lít	04		
III	*Thời kỳ kinh doanh (≥ năm 4)*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	230	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	200		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
5	Thuốc BVTV	kg/lít	04		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...). Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ	Số lượng ≤ 30

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Thời gian	ngày	01	thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	người/lớp
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

46. Mô hình trồng, thâm canh chuối theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT046

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Chuối già, chuối xiêm
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng		Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Chuối già	Chuối xiêm		
I	*Năm 1*					
1	Giống trồng mới	cây	2.200 - 2.600	1.100 - 1.600	- Chiều cao từ 20 đến 30cm. - Đường kính thân cách gốc 2 cm > 1,5 cm. - Số lá thật tối thiểu 5 lá.	
	Giống trồng dặm	%	05			
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	396 - 546	198 - 336		
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	132 - 156	66 - 104		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	792 - 1.248	396 - 768		
5	Phân hữu cơ	kg	6.600 - 13.000	3.300 - 8.000		
6	Chế phẩm vi sinh	kg/lít	1.100 - 2.600	550 - 1.600		
7	Vôi bột	kg	1.000			
8	Thuốc BVTV	kg/lít	05			
II	*≥ Năm 2*					
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	440 - 624	220 - 384		
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	154 - 234	77 - 144		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	836 - 1.456	418 - 896		
4	Phân hữu cơ	kg	6.600 - 13.000	3.300 - 8.000		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng		Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Chuối già	Chuối xiêm		
5	Chế phẩm vi sinh	kg/lít	1.100 - 1.300	550 - 1.300		
6	Vôi bột	kg	1.000			
7	Thuốc BVTV	kg/lít	05			
8	Túi bao buồng	túi	2.000	1.200		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...). Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

47. Mô hình trồng, thâm canh mãng cầu dai theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT047

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây mãng cầu dai
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm 1, 2)*				
1	Giống trồng mới	cây	1.100	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất.
	Giống trồng dặm	cây	50		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	230	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	160		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000		
6	Vôi bột	kg	1.000		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	04		
II	*Năm 3*				

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	230	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	160		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	180		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000		
5	Thuốc BVTV	kg/lít	04		
III	*Thời kỳ kinh doanh (≥ năm 4)*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	300	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	240		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	360		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
5	Thuốc BVTV	kg/lít	08		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...). Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

48. Mô hình trồng, thâm canh ổi theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT048

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây ổi
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Năm 1*				
1	Giống trồng mới	cây	1.111	Cây giống ghép,	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Giống trồng dặm	cây	55	mầm ghép ≥ 30 cm	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	69	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	123		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	72		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500		
6	Chế phẩm sinh học	kg	15		
7	Nấm Trichoderma	kg	13		
8	Vôi bột	kg	1.111		
9	Thuốc BVTV	kg/lít	02		
II	*Năm 2*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	92	TCCS	
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	48		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000		
5	Chế phẩm sinh học	kg	15		
6	Nấm Trichoderma	kg	13		
7	Vôi bột	kg	500		
8	Thuốc BVTV	kg/lít	04		
9	Túi bao trái	cái	40.000		
III	*Năm 3*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	192	TCCS	
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	72		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
5	Chế phẩm sinh học	kg	15		
6	Nấm Trichoderma	kg	13		
7	Vôi bột	kg	500		
8	Thuốc BVTV	kg/lít	05		
9	Túi bao trái	cái	50.000		
III	*Thời kỳ kinh doanh (≥ năm 4)*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	161	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	88		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	150		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	4.000		
5	Chế phẩm sinh học	kg	15		
6	Nấm Trichoderma	kg	13		
7	Vôi bột	kg	1.000		
8	Thuốc BVTV	kg/lít	06		
9	Túi bao trái	cái	50.000		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...). Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

49. Mô hình trồng, thâm canh táo theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT049

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây táo
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm 1)*				

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	600		Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	Giống trồng dặm	cây	30		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	230	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	80		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	210		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
6	Vôi bột	kg	500		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	25		Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình
8	Trụ gỗ	cây	500		
9	Cây choái	cây	500		
10	Dây thép kéo giàn	kg	1.200		
II	*Thời kỳ kinh doanh (≥ năm 2)*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	276	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	120		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	210		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.300		
5	Thuốc BVTV	kg/lít	30		
6	Vôi bột	kg	500		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...). Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước

thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

50. Mô hình trồng, thâm canh nho theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT050

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây nho
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm 1, 2)*				
1	Giống trồng mới	cây	2.000		Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	Giống trồng dặm	cây	100		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	220	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	160		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	300		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
6	Vôi bột	kg	1.000		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	04		
II	*Thời kỳ kinh doanh (≥ năm 3)*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	276	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	160		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	300		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
5	Thuốc BVTV	kg/lít	04		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...). Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

51. Mô hình trồng, thâm canh đu đủ theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT051

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây đu đủ
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	ố lượn	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	2.000		
	Giống trồng dặm	cây	100		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	276	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	256		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	420		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	4.000		
6	Vôi bột	kg	600		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	15		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					ngày/HN

52. Mô hình trồng, thâm canh bơ theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT052

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây bơ
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm 1, 2)*				
1	Giống trồng mới	cây	200	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	Giống trồng dặm	cây	10		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	50	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	35		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	40		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000		
6	Vôi bột	kg	200		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	03		
II	*≥ Năm 3*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	90	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	70		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
5	Thuốc BVTV	kg/lít	04		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...). Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân đó.

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					ngày/HN

53. Mô hình trồng, thâm canh vú sữa theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT053

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây vú sữa
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm 1, 2)*				
1	Giống trồng mới	cây	100	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	Giống trồng dặm	cây	05		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	90	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	80		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	90		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
6	Vôi bột	kg	200		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	05		
II	*Năm 3*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	140	TCCS	
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	120		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	180		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
5	Thuốc BVTV	kg/lít	05		
III	*Thời kỳ kinh doanh (≥ năm 4)*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	190	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	150		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	240		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
5	Túi bao trái	túi	50.000		
6	Thuốc BVTV	kg/lít	07		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...). Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân đó.

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

54. Mô hình trồng, thâm canh bòn bon theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT054

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây bòn bon
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Năm 1*				
1	Giống trồng mới	cây	100		Mật độ: 10 x 10 m. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	Giống trồng dặm	%	5 - 10		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	07		
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	07		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	04		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	150		
6	Vôi bột	kg	100		
7	Thuốc xử lý đất	kg	12		
8	Thuốc diệt cỏ	lít	03		
9	Thuốc trừ sâu	kg/lít	01		
10	Thuốc trừ bệnh	kg/lít	1,5		
II	*Năm 2*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	14		
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	14		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	07		
4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	200		
5	Thuốc xử lý đất	kg	06		
6	Thuốc diệt cỏ	lít	03		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
7	Thuốc trừ sâu	kg/lít	01		
8	Thuốc trừ bệnh	kg/lít	1,5		
III	*Năm 3*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	16		
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	18		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	10		
4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	200		
5	Thuốc xử lý đất	kg	06		
6	Thuốc diệt cỏ	lít	1,5		
7	Thuốc trừ sâu	kg/lít	02		
8	Thuốc trừ bệnh	kg/lít	3,2		
IV	*Thời kỳ kinh doanh (≥ năm 4)*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	25		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	25		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	16		
4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	300		
5	Thuốc xử lý đất	kg	100		
6	Thuốc diệt cỏ	lít	06		
7	Thuốc trừ sâu	kg/lít	02		
8	Thuốc trừ bệnh	kg/lít	3,2		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

55. Mô hình trồng, thâm canh dừa theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT055

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây dừa
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Thời kỳ kiến thiết cơ bản (Năm 1, 2)*				
1	Giống trồng mới	cây	156	Cây giống cao ≥ 50 cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	Giống trồng dặm	cây	08		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	110		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	70		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500		
6	Vôi bột	kg	300		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	06		
II	*Năm 3*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	70	TCCS	
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	110		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500		
5	Thuốc BVTV	kg/lít	06		
III	*Thời kỳ kinh doanh (≥ năm 4)*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	92	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	140		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	180		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500		
5	Thuốc BVTV	kg/lít	06		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...). Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân đó.

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

56. Mô hình sản xuất dừa hữu cơ cho thời kỳ kinh doanh - Mã sản phẩm: HCMTT056

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây dừa
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sử dụng cây giống đạt tiêu chuẩn và sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn hữu cơ
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù	08 ngày/tháng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				hợp	

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Phân hữu cơ vi sinh	kg	4.800	Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Vi sinh ủ phân hữu cơ	kg	06		
3	Vôi	kg	1.000		
4	Thuốc BVTV sinh học	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

57. Mô hình trồng, thâm canh dứa, khóm theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT057

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây dứa, khóm
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Năm 1*				
1	Giống trồng mới	cây	50.000		
	Giống trồng dặm	cây	2.500		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	550	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	256		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	1.080		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	5.000		
6	Vôi bột	kg	1.000		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	06		
II	*Năm 2*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	550	TCCS	
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	256		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	1.080		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	5.000		
5	Phân vi lượng, sinh học, ra hoa	kg	05		
6	Thuốc BVTV	kg/lít	06		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

58. Mô hình trồng, thâm canh chanh dây theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT058

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây chanh dây
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Năm 1*				
1	Giống trồng mới	cây	1.300	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30cm	
	Giống trồng dặm	cây	65		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	70	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	160		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	360		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
6	Vôi bột	kg	1.000		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	06		
8	Trụ trồng	trụ	500		
II	*≥ Năm 2*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	185	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	160		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	660		
4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000		
5	Chế phẩm sinh học	kg	80		
6	Thuốc BVTV	kg/lít	04		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

59. Mô hình sản xuất nấm linh chi - Mã sản phẩm: HCMTT059

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm linh chi

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình an toàn
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
4	Quy mô	01 tấn nguyên liệu thô; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 tấn nguyên liệu thô

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	chai	60		
2	Nguyên liệu	kg	1.000		
3	Cám và phụ gia				
-	Cám gạo	kg	50	05%	
-	Cám ngô	kg	70	07%	
-	Bột nhẹ ($CaCO_3$)	kg	10	01%	
-	Đường ăn	kg	50	05‰	
4	Túi PE (25 x 35)	kg	10		
5	Nút, bông, chun...	kg	12		
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

Ghi chú: Nếu mô hình canh tác theo quy trình VietGAP sẽ được tư vấn và cấp giấy chứng nhận theo quy định.

60. Mô hình sản xuất nấm bào ngư (sò) - Mã sản phẩm: HCMTT060

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm bào ngư (sò)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình an toàn
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
4	Quy mô	01 tấn nguyên liệu thô; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 tấn nguyên liệu thô

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	45		
2	Nguyên liệu	kg	1.000		
3	Túi PE (30 x 45)	kg	06		
4	Nút, bông, chun...	kg	12		
5	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

Ghi chú: Nếu mô hình canh tác theo quy trình VietGAP sẽ được tư vấn và cấp giấy chứng nhận theo quy định.

61. Mô hình nuôi trồng nấm bào ngư theo hướng hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMTT061

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm bào ngư
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Kỹ thuật, công nghệ nuôi trồng nấm

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
4	Quy mô	6.000 bịch; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	60	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nhà sản xuất meo giống nấm	cái	01	Có kho chứa nguyên vật liệu; khu vực phối trộn, đóng phôi, vệ sinh; lò hấp; khu vực cấy	
2	Nhà ủ	cái	01	Nhà kín đảm bảo độ thông thoáng, giảm sáng; có dàn kệ để phôi; có máy lạnh hoặc hệ thống làm mát	
3	Nhà trồng nấm	m^2	100	Có kết cấu chắc chắn, kín gió; có thể điều chỉnh ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm và thông gió; sàn đổ đá dăm, lát gạch hoặc bê tông dễ vệ sinh; có hệ thống thoát nước tốt; trang bị cửa, lưới chống côn trùng; có thể bố trí thêm đèn LED	
4	Bộ nguồn máy tạo ẩm	bộ	02	Điện áp 220V, 25A, 48V và 24V	
5	Mắt tạo ẩm bằng sóng siêu âm	vỉ/10 mắt	02	Điện áp 220V, 48V và 24V	
6	Đèn UV 55W	cái	02	Vật liệu ống: thép 304/316; công suất bóng đèn: 55 W;	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				điện áp đầu vào: 110V / 240V / 50Hz / 60Hz	
7	Timer	cái	02	Điện áp vào: 220VAC–240VAC; thời gian cài đặt tối thiểu: 1 phút; thiết kế lắp thanh ray hoặc lắp treo tường	
8	Tủ điện tích hợp ngoài trời	cái	01	Bề mặt: mạ kẽm hoặc sơn tĩnh điện RAL 7032, RAL 7033	
9	Kệ nuôi trồng nấm	cái	30	Sắt mạ kẽm	
10	Kệ hấp bịch phôi	cái	10	Vật liệu inox không gỉ sét; thiết kế 3 tầng; bánh xe chịu lực chịu nhiệt xoay 360 độ	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 6.000 bịch/vụ

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống gốc	ống	2 - 3	Giống không bị nhiễm, sạch bệnh	
2	Hóa chất				
-	Khoai tây	kg	03	Khoai tây tươi, màu vàng; không bị dập, hư, thối, mọc mầm.	
-	Dextrose/ Glucose ($C_6H_{12}O_6$)	g	200	Độ tinh khiết: ≥ 99,5%. Trạng thái: màu trắng.	
-	Agar	g	150	Dạng bột, màu trắng, không vón cục	
-	Môi trường PDB	g	200	Dạng bột. Potatoes :200g/lít Dextrose: 20 g/lít pH ở 25°C: 5,1 ± 0,2	
-	Bột nhẹ	kg	01	Hàm lượng $CaCO_3$: 92-98%.	
-	$MgSO_4.7H_2O$	kg	21 - 26	Hàm lượng: MgO = 13% (Mg:	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				7,8%); S = 16%.	
-	Cloramin B	bịch/ 500g	01	- Clorine hoạt tính 25% Clorin - Dạng bột màu trắng, mùi đặc trưng clo.	
-	Amoniac	chai/ 500ml	02	Chất lỏng không màu, có mùi, nồng độ ≥45%.	
-	Formaldehyde	chai/ 500ml	02	Nồng độ: 36.5 - 38.0 %;	
3	Lúa gạo	kg	1.400	Không ẩm mốc, lẫn tạp chất; độ ẩm < 14%	
4	Cọng thân cây mì	kg	30	Kích thước 12cm, Không ẩm mốc, độ ẩm ≤ 5%.	
5	Mạt cưa cao su	kg	8.600	Gỗ cao su; kích thước 0,05 -2 cm, không lẫn đá và các tạp chất cứng khác	
6	Bắp hạt	kg	1.300 - 1.500	Không ẩm mốc, lẫn tạp chất; độ ẩm < 14 %	
7	Cám gạo	kg	920 - 1.050	Ẩm độ ≤ 12%; không lẫn tạp chất, sâu mọt	
8	Cám bắp	kg	920 - 1.050	Được nghiền 100% từ bắp hạt. Cám sạch, không lẫn tạp chất, mối mọt. Độ ẩm ≤ 10%	
9	Vôi bột	kg	154 - 182	Hàm lượng $Ca(OH)_2$: 95- 98%	
10	Dịch đạm đậu nành	17	15 - 20	- Protein > 40%, lipid 10-25%, glucid 10-15%. - 100% đạm đậu nành được ủ từ đậu nành nguyên chất và men vi sinh.	
11	Bao PP xếp góc chịu nhiệt (làm meo)	kg	05	Nhựa PP có độ dẻo và chịu nhiệt ở 150°C) Kích thước rộng x dài: 14 x 27cm hoặc 15 cm x 25 cm.	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
12	Bao PP xếp góc chịu nhiệt (làm phôi)	kg	50	Nhựa PP có độ dẻo và chịu nhiệt cao lên đến 150◦C Kích thước rộng x dài: 19cm x 37cm hoặc 20 cm x 35 cm.	
13	Nút, bông, chun, giấy báo	kg	30		
14	Cổ bịch	kg	35	Nhựa, chịu nhiệt	
15	Nắp đậy bịch phôi	kg	40		
16	Cồn 96 độ	lít	30	Nồng độ ethanol ≥ 96°C, không màu, tan vô hạn trong nước)	
17	Giàn giá, dụng cụ (đĩa petri; dao cấy,...)	1.000 đ	12.000		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

62. Mô hình sản xuất nấm mộc nhĩ (nấm mèo) - Mã sản phẩm: HCMTT062

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm mộc nhĩ (nấm mèo)

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình an toàn
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
4	Quy mô	01 tấn nguyên liệu thô; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 tấn nguyên liệu thô

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	que	1.800		
2	Nguyên liệu	kg	1.000		
3	Cám và phụ gia				
-	Cám gạo	kg	50	05%	
-	Bột nhẹ ($CaCO_3$)	kg	10	01%	
-	$MgSO_4$	kg	01	1,5‰	
-	KH_2PO_4	kg	0,5	0,5 ‰	
4	Túi PE (19 x 38)	kg	10		
5	Nút, bông, chun...	kg	12		
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	1.500		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

Ghi chú: Nếu mô hình canh tác theo quy trình VietGAP sẽ được tư vấn và cấp giấy chứng nhận theo quy định.

63. Mô hình sản xuất nấm rơm - Mã sản phẩm: HCMTT063

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm rơm
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình an toàn
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
4	Quy mô	01 tấn nguyên liệu thô; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 tấn nguyên liệu thô

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	15		
2	Nguyên liệu	kg	1.000		
3	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

Ghi chú: Nếu mô hình canh tác theo quy trình VietGAP sẽ được tư vấn và cấp giấy chứng nhận theo quy định.

64. Mô hình sản xuất nấm kim châm - Mã sản phẩm: HCMTT064

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm kim châm
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình an toàn
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
4	Quy mô	01 tấn nguyên liệu thô; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 tấn nguyên liệu thô

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	chai	60		
2	Nguyên liệu	kg	1.000		
3	Tui PE (25 x 35)	kg	10		
4	Nút, bông, chun...	kg	12		
5	Cám và phụ gia				
-	Cám gạo	kg	200	20%	
-	Cám ngô	kg	50	05%	
-	Bột đậu tương	kg	20	02%	
-	Bột nhẹ ($CaCO_3$)	kg	10	01%	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Đường ăn	kg	05	0,5%	
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

Ghi chú: Nếu mô hình canh tác theo quy trình VietGAP sẽ được tư vấn và cấp giấy chứng nhận theo quy định.

65. Mô hình sản xuất nấm đùi gà - Mã sản phẩm: HCMTT065

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm đùi gà
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình an toàn
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
4	Quy mô	01 tấn nguyên liệu thô; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 tấn nguyên liệu thô

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	chai	60		
2	Nguyên liệu	kg	1.000		
3	Tui PE (25 x 35)	kg	10		
4	Nút, bông, chun...	kg	12		
5	Cám và phụ gia				
-	Cám gạo	kg	200	20%	
-	Cám ngô	kg	50	05%	
-	Bột đậu tương	kg	20	02%	
-	Bột nhẹ ($CaCO_3$)	kg	10	01%	
-	Đường ăn	kg	05	0,5%	
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

Ghi chú: Nếu mô hình canh tác theo quy trình VietGAP sẽ được tư vấn và cấp giấy chứng nhận theo quy định.

66. Mô hình sản xuất nấm mỡ - Mã sản phẩm: HCMTT066

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm mỡ
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình an toàn
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
4	Quy mô	01 tấn nguyên liệu thô; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 tấn nguyên liệu thô

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	15		
2	Nguyên liệu	kg	1.000		
3	Đạm SA (Sulfatamon)	kg	20		
	Đạm Urê	kg	05		
4	Supe lân	kg	30		
5	Bột nhẹ	kg	30		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

Ghi chú: Nếu mô hình canh tác theo quy trình VietGAP sẽ được tư vấn và cấp giấy chứng nhận theo quy định.

67. Mô hình sản xuất nấm hương - Mã sản phẩm: HCMTT067

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm hương
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình an toàn
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
4	Quy mô	01 tấn nguyên liệu thô; từ 1 đến 2 tổ chức,

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
		cá nhân
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 tấn nguyên liệu thô

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	chai	60		
2	Nguyên liệu	kg	1.000		
3	Cám và phụ gia				
-	Cám gạo	kg	70	07%	
-	Bột nhẹ ($CaCO_3$)	kg	20	02%	
4	Túi PE (25 x 35)	kg	10		
5	Nút, bông, chun...	kg	12		
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

Ghi chú: Nếu mô hình canh tác theo quy trình VietGAP sẽ được tư vấn và cấp giấy chứng nhận theo quy định.

68. Mô hình nuôi trồng nấm hương ứng dụng công nghệ cao (IoT) - Mã sản phẩm: HCMTT068

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm hương
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Kỹ thuật nuôi trồng nấm ăn, nấm dược liệu ứng dụng công nghệ IoT, nuôi trồng trong bịch với trọng lượng 1,4 - 1,6 kg/bịch.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm; năng suất trung bình 700 kg/vụ.
4	Quy mô	6.000 bịch; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	07 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công trộn nguyên liệu, vô cổ bịch, cấy	công/ngày	35		
2	Công thực hiện sốc	công/ngày	15		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	nhiệt				
3	Công vệ sinh	công/ngày	05		
4	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	07	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đèn chiếu sáng	bộ	02	Bộ đèn LED T8, công suất 18W. Kích thước (L x W x H): 1198 x 30 x 38 mm. Bao gồm máng đèn, đèn, tăng phô	
2	Thiết bị cảm biến không dây	bộ	01	Cảm biến nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, CO_2	
3	Bộ nguồn máy tạo ẩm	bộ	02	Điện áp 220V, 25A, 48V và 24V	
4	Mắt tạo ẩm bằng sóng siêu âm	vỉ/10 mắt	02	Điện áp 220V, 48V và 24V	
5	Quạt thổi tạo ẩm	cái	01	Công suất: 16W; Điện thế: 48V. Là loại quạt tản nhiệt được gắn trong các máy tạo ẩm giúp tạo độ ẩm cho nhà nuôi trồng	
6	Đèn UV 55W	cái	02	Vật liệu ống: Thép 304/316. Công suất bóng đèn: 55W. Điện áp đầu vào: 110V / 240V / 50Hz / 60Hz	
7	Máy bơm	cái	01	Lưu lượng: 19 - 27 m3/h. Nguồn điện: 220V	
8	Timer	cái	02	Điện áp vào: 220VAC-240VAC) Thời gian cài đặt tối thiểu: 01 phút. Thiết kế lắp thanh ray hoặc lắp treo tường	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
9	Tủ điện tích hợp ngoài trời	cái	01	Bề mặt: Mạ kẽm hoặc sơn tĩnh điện RAL 7032, RAL 7033	
10	Quạt hút	cái		Công dụng: giảm nhiệt và khí CO_2	
11	Hệ thống làm mát Cooling Pad	bộ		Tấm làm mát Cooling Pad; Cao: 1800 mm; Rộng: 600 mm; Dày: 150 mm. Bồn chứa nước ≥ 1000 L. Bơm chìm 1HP. Khung thu hồi nước: chất liệu inox, kích thước 18000 x 1800 x 150 mm	
12	Công nghệ IoT điều khiển tự động toàn bộ nhà màng	bộ	01	Thiết bị cảm biến nhiệt độ, ẩm độ, ánh sáng và khí CO_2 hoạt động bằng pin NLMT. Phần mềm theo dõi và điều khiển. Lưu trữ và trích xuất dữ liệu qua file Excel từ dữ liệu đám mây	
13	Kệ nuôi trồng nấm	cái	24	Sắt mạ kẽm, bánh xe chịu lực	
14	Kệ hấp bịch phôi	cái	10	Chất liệu inox không gỉ sét, thiết kế 3 tầng, bánh xe chịu lực chịu nhiệt xoay 360 độ	
15	Kìm mũi nhọn inox	cái	01	Kìm inox, chịu lực	
16	Nồi hấp	cái	01	Chịu nhiệt cao, làm bằng inox chống gỉ, có hệ thống cảm biến nhiệt độ và áp suất	
17	Tủ cấy vô trùng	cái	01	Đảm bảo điều kiện vô trùng trong buồng làm việc	

d) Định mức giống, vật tư

Tính trên 6.000 bịch/100 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống gốc	ống	2 - 3	Giống không bị nhiễm, sạch	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				bệnh	
2	Cọng thân cây mì	kg	25	Kích thước 12 cm; không ẩm mốc; độ ẩm ≤ 10%	
3	Khoai tây	kg	05	Có màu vàng tươi; không bị dập, hư, thối, mọc mầm	
4	Lúa gạo	kg	1.200 - 1.350	Không ẩm mốc, lẫn tạp chất; độ ẩm < 14%	
5	Bắp hạt	kg	1.300 - 1.500		
6	Cám gạo	kg	920 - 1.050	Ẩm độ ≤ 12%, không lẫn tạp chất, sâu mọt	
7	Cám bắp	kg	920 - 1.050	Không lẫn tạp chất, sâu mọt; độ ẩm < 14%	
8	Vôi bột	kg	144 - 172	Hàm lượng $Ca(OH)_2$: 95 - 98%	
9	Mạt cưa cao su	kg	8.000	Gỗ cao su; kích thước hạt 0,05 - 2 cm; không lẫn đá và các tạp chất cứng khác	
10	Cổ bịch	cái	6.600	Nhựa chịu nhiệt	
11	Nắp đậy bịch phôi	cái	6.600	Nhựa chịu nhiệt	
12	Bao PP xếp góc chịu nhiệt (làm meo)	kg	03	Nhựa PP có độ dẻo và chịu nhiệt đến 150°C) Kích thước: 14 x 27 cm hoặc 15 x 25 cm (rộng x dài)	
13	Bao PP xếp góc chịu nhiệt (làm phôi)	kg	45 - 50	Nhựa PP có độ dẻo và chịu nhiệt đến 150°C) Kích thước rộng x dài: 19 x 37 cm hoặc 20 x 35 cm	
14	Thun, bông, giấy báo	kg	30		
15	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	16.000		
16	Nước đá cây	cây	200	Cây nước đá đặc 2 đầu; khối lượng hơn 50 kg/cây	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
17	Hóa chất				
-	Dextrose/Glucose ($C_6H_{12}O_6$)	chai/500 g	01	Độ tinh khiết ≥ 99,5%; trạng thái: màu trắng	
-	Agar	bịch/500 g	01	Dạng bột, màu trắng, không vón cục	
-	Môi trường PDB	chai/500 g	01	Dạng bột; Potatoes: 200 g/L; Dextrose: 20 g/L; pH ở 25°C: 5,1 ± 0,2	
-	Bột nhẹ	kg	01	Độ mịn 50 -150 micron; độ trắng 95 - 98%; độ sáng 95%; hàm lượng $CaCO_3$: 92 - 98%	
-	Cồn 96 độ	lít	10	Nồng độ ethanol ≥ 96°; không màu; tan vô hạn trong nước	
-	Amoniac	chai/500 ml	01	Chất lỏng không màu, có mùi; nồng độ ≥ 45%	
-	Formaldehyde	chai/500 ml	01	Nồng độ 36,5 - 38,0%; chất lỏng không màu; khối lượng riêng 30,03; tỷ trọng 1,085 - 1,095 g/ml	
-	MgSO4.7H2O	kg	21 - 26	Hàm lượng: MgO = 13% (Mg: 7,8%); S = 16%	
-	Cloramin B	bịch/500g	04	Hàm lượng chlorine hoạt tính 25% Clorin	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ	Số lượng ≤ 30

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Thời gian	ngày	01	thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	người/lớp
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

69. Mô hình trồng nấm mối đen ứng dụng công nghệ cao (IoT) - Mã sản phẩm: HCMTT069

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm mối đen *(Xerula radicata)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi trồng trong nhà màng mái ny lon với hệ thống phun sương, timer tưới tự động; dinh dưỡng theo công thức tối ưu, nguyên liệu được cho vào túi phôi, mỗi phôi nặng 1,2 kg, đặt giàn kệ trong nhà trồng có diện tích 100 m^2
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Sản lượng đạt 750 kg tươi/100 m^2
4	Quy mô	$\geq$ 100 m^2; 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng kể từ khi cấy phôi

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công sàn, ủ nguyên liệu	công	08		
2	Công đóng bịch	công	12		
3	Công chuyển phôi	công	14		
4	Công cấy phôi	công	10		
5	Công phủ đất	công	15		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
6	Công chăm sóc và thu hái	công	180		
7	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 100 m^2

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống phun sương	bộ	01	Lưu lượng mỗi béc 1,8L/phút; áp lực 140 PSI. Hạt nước phun ra đều và mịn	
2	Kệ nuôi trồng	cái	27	Sắt mạ kẽm; kích thước cao (1,9 m) x ngang (2 m) x rộng (0,5 m)	
3	Quạt hút khí CO_2	cái	02	Kích thước: 18 cm^2, công suất > 50 W	
4	Máy phun sương siêu âm	cái	02	Vỉ siêu âm 20 mắt. Bộ nguồn 48 V. Phụ trợ đi kèm: ống 08 ly, nối, chuyển, tê, co, ống PVC	
5	Đèn chiếu sáng	bộ	05	Bộ đèn LED T8, công suất 18W. Kích thư ớc (L x W x H) (1198 x 30 x 38) mm. Bao gồm máng đèn, đèn, tăng phô	
6	Thiết bị điều khiển không dây (Switch)	cái	01	Điều khiển các thiết bị (04 tải). Thu nhận và gửi dữ liệu lên dữ liệu đám mây (Cloud). Lắp đặt linh hoạt tại vị trí đặt thiết bị, phần mềm cảnh báo sự cố nhà nuôi nấm qua điện thoại	
7	Thiết bị cảm biến	bộ	01	Cảm biến nhiệt độ, độ ẩm,	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	không dây			ánh sáng, CO_2	
8	Tủ điện	cái	01	04 tải, hoạt động theo 02 chế độ Auto và manual	
9	Duy trì mạng cho hệ thống IoT	tháng	12	Duy trì khả năng kết nối và điều khiển từ xa	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nắp bịch phôi loại lớn	kg	34	Đường kính 30 - 36 mm, ≥ 150 nắp/kg	
2	Cổ bịch phôi loại lớn	kg	17	Đường kính 30 - 36 mm, ≥ 300 cái/kg	
3	Mùn cưa cao su	khối	17	Độ ẩm ≤ 25%, kích thước hạt trong khoảng 0,05 cm tới 02 cm, không lẫn đá và các tạp chất cứng khác	
4	Lúa	kg	35	Sạch, không lẫn vỏ trấu	Dùng để làm meo giống cấp 2
5	$CaCO_3$	kg	108	Nồng độ ≥ 98%	
6	Đất sạch Tribat	bao/50 dm^3	72	Dạng tơi xốp, độ ẩm < 30%	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt.	Số lượng ≤ 30 người/lớp

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

70. Mô hình trồng nấm chân dài ứng dụng công nghệ cao (IoT) - Mã sản phẩm: HCMTT070

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm chân dài *(Lentinus giganteus)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi trồng trong nhà màng mái nylon với hệ thống phun sương, timer tưới tự động; dinh dưỡng theo công thức tối ưu, nguyên liệu được cho vào túi phôi, mỗi phôi nặng 1,2 kg, đặt giàn kệ trong nhà trồng có diện tích 100 m^2
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Sản lượng đạt 1.250 kg tươi/100 m^2
4	Quy mô	$\geq$ 100 m^2; 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng kể từ khi cấy phôi

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công sàn, ủ nguyên liệu	công	08		
2	Công đóng bịch	công	12		
3	Công chuyển phôi	công	14		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Công cấy phôi	công	10		
5	Công phủ đất	công	15		
6	Công chăm sóc và thu hái	công	180		
7	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 100 m^2

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống phun sương	bộ	01	Lưu lượng mỗi béc 1,8L/phút; áp lực 140 PSI. Hạt nước phun ra đều và mịn	
2	Kệ nuôi trồng	cái	27	Sắt mạ kẽm; kích thước cao (1,9m) x ngang (2m) x rộng (0,5m)	
3	Quạt hút khí CO_2	cái	02	Kích thước: 18 cm^2, công suất > 50 W	
4	Máy phun sương siêu âm	cái	02	Vỉ siêu âm 20 mắt. Bộ nguồn 48 V. Phụ trợ đi kèm: ống 8 ly, nối, chuyển, Tê, co, ống PVC	
5	Đèn chiếu sáng	bộ	05	Bộ đèn LEd T8, công suất 18 W. Kích thước (L x W x H) (1.198 x 30 x 38) mm. Bao gồm máng đèn, đèn, tăng phô	
6	Thiết bị điều khiển không dây (Switch)	cái	01	Điều khiển các thiết bị (4 tải). Thu nhận và gửi dữ liệu lên dữ liệu đám mây (Cloud). Lắp đặt linh hoạt tại vị trí đặt thiết bị, phần mềm cảnh báo sự cố nhà nuôi nấm qua điện thoại	
7	Thiết bị cảm biến	bộ	01	Cảm biến nhiệt độ, độ ẩm, ánh	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	không dây			sáng, CO_2	
8	Tủ điện	cái	01	04 tải, hoạt động theo 02 chế độ Auto và manual	
9	Duy trì mạng cho hệ thống IoT	tháng	12	Duy trì khả năng kết nối và điều khiển từ xa	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nấp bịch phôi loại lớn	kg	34	Đường kính 30 - 36 mm, ≥ 150 nấp/kg	
2	Cổ bịch phôi loại lớn	kg	17	Đường kính 30 - 36 mm, ≥ 300 cái/kg	
3	Mùn cưa	m^3	17	Độ ẩm ≤ 25%, kích thước hạt trong khoảng 0,05 cm tới 2 cm, không lẫn đá và các tạp chất cứng khác	
4	Cám gạo	kg	798	Độ ẩm ≤ 20%, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	
5	Bột bắp	kg	300	Độ ẩm < 30%, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	
6	Phân trùn quế < 30%	kg	336	Độ ẩm < 30%, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	
7	Lúa	kg	35	Sạch, không lẫn vỏ trấu	
8	$CaCO_3$	kg	108	Nồng độ ≥ 98%	
9	Đất sạch Tribat	bao/ 50dm^3	72	Dạng tơi xốp, độ ẩm < 30%	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

71. Mô hình trồng nấm nhộng trùng thảo ứng dụng công nghệ cao - Mã sản phẩm: HCMTT071

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm nhộng trùng thảo *(Cordyceps militaris)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi trồng nhân tạo trong phòng lạnh nhiệt độ 20 - 22°C, ánh sáng 500 - 700 lux, độ ẩm 80 - 85%
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đồng đều, đạt tiêu chuẩn an toàn, hàm lượng Cordycepin ≥ 01 mg/g. Năng suất ≥ 1,8 g nấm khô loại/hũ phôi.
4	Quy mô	1.000 hũ phôi nấm; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	03 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công pha môi trường	ngày	06		
2	Công cấy giống	ngày	04		
3	Công chăm sóc	ngày	20		
4	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù	08 ngày/thán

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				hợp	g

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 hũ phôi nấm/vụ 03 tháng

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống máy lạnh	hệ thống	01	Đảm bảo nhiệt độ phòng nuôi 20 - 22°C	
2	Hệ thống máy tạo ẩm siêu âm	hệ thống	2 - 3	Đảm bảo độ ẩm từ 80 - 90%	
3	Máy theo dõi nhiệt độ, độ ẩm	cái	2 - 5	Theo dõi các thông số nhiệt độ, độ ẩm phòng nuôi	
4	Nồi hấp tiệt trùng	cái	2 - 3	Cài đặt được thời gian và nhiệt độ hấp, chế độ hấp xả tự động. Thể tích 110 - 1.000 lít	
5	Tủ cấy vi sinh	cái	2 - 3	An toàn sinh học cấp II	
6	Máy lắc tròn	cái	1 - 2	Kích thước 1 m x 1 m, cài đặt được thời gian và tốc độ lắc	
7	Cân phân tích 04 số lẻ	cái	01	Có độ nhạy cao, d = 0,0001 g, trọng lượng tối đa > 200 g	
8	Máy đo pH	cái	01	Độ nhạy cao, khoảng đo: -2.000... + 19,999 pH . - Độ phân giải: 0,001. - Độ chính xác (± 1 digit): ± 0,005. - Khoảng đo nhiệt độ: - 5,0 ... + 120,0 °C) - Độ phân giải: 0,1°C) - Độ chính xác: ± 0,1°C - Chuyển đổi hiển thị nhiệt độ giữa °C và °F	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
9	Hệ thống IoT giám sát phòng nuôi nấm	hệ thống	01	Theo dõi và điều khiển các điều kiện phòng nuôi tự động thông qua thiết bị thông minh	
10	Hệ thống kệ nuôi 05 tầng và đèn chiếu sáng	kệ	10	Sắt V lỗ, mặt kệ bừng kính hoặc lưới thép hoặc nhựa PVC; kích thước kệ Dx R x C: 1,2 m x 0,6 m x 2m; chia 05 tầng	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 hũ phôi nấm/vụ 03 tháng

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Ống giống thạch	ống	03	Không bị nhiễm, tơ lan đều	
2	Giống lỏng	lít	09	Không bị nhiễm, tơ lan đều	
3	Gạo huyết rồng	kg	80	Gạo lức đỏ, không bị sâu mọt, ẩm mốc	
4	Nhộng tằm tươi	kg	25	Tươi, không hôi thối, màu vàng óng	
5	Khoai tây	kg	30	Không bị sâu sùng, không mọc mầm	
7	Vitamin (B1, acid Folic, Inositol...)	mg	≤ 70	Loại vitamin tinh khiết không lẫn tạp chất hay kháng sinh...	
8	Khoáng (KH_2PO_4, $CaCl_2$, $MgSO_4$...)	g	150	Khoáng tinh khiết, không lẫn tạp chất, không chứa chất cấm	
9	Yeast extract	g	700	Cao nấm men chiết xuất 100% từ nấm men. Dạng bột hoặc hạt, không vón cục, chảy nước	
10	Pepton from meat	g	700	Peptone được chiết xuất từ thịt động vật. Dạng bột hoặc hạt, không vón cục, chảy nước	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
11	Pepton from soya	g	350	Peptone được chiết xuất từ đậu nành. Dạng bột hoặc hạt, không vón cục, chảy nước	
12	Skim milk	g	3.000	Dạng bột hoặc hạt, không vón cục, chảy nước	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

72. Mô hình nuôi trồng nấm nhộng trùng thảo (*Cordycep militaris*) trên cơ chất thực vật ứng dụng công nghệ cao - Mã sản phẩm: HCMTT072

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm nhộng trùng thảo *(Cordyceps militaris)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi trồng nhân tạo trong phòng lạnh nhiệt độ 20 - 22°C, ánh sáng 500 - 700 lux, độ ẩm 80 - 85%
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đồng đều, đạt tiêu chuẩn an toàn, hàm lượng Cordycepin ≥ 01 mg/g. Năng suất ≥ 1,8 g nấm khô loại/hũ phôi
4	Quy mô	1.000 hũ phôi nấm; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	03 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công pha môi trường	công	06		
2	Công cấy giống	công	04		
3	Công chăm sóc	công	20		
4	Cán bộ chỉ đạo, phụ trách, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nồi hấp tiệt trùng	cái	2 - 3	Cài đặt được thời gian và nhiệt độ hấp, chế độ hấp xả tự động	
2	Tủ cấy vi sinh	cái	2 - 3	An toàn sinh học cấp II	
3	Máy lắc tròn	cái	02	Kích thước 1 m × 1 m, cài đặt được thời gian và tốc độ lắc	
4	Máy xay sinh tố	cái	1 - 2	Nhiều chế độ xay	
5	Lò vi sóng	cái	01	Công suất > 2000W	
6	Cân phân tích 4 số lẻ	cái	01	Có độ nhạy cao, d = 0,0001 g, trọng lượng tối đa > 200 g	
7	Cân kỹ thuật	cái	01	Có độ nhạy cao, d = 0,01 g, trọng lượng tối đa > 3000 g	
8	Máy đo pH	cái	01	Độ nhạy cao, Khoảng đo: −2.000 … +19.999 pH - Độ phân giải: 0.001 - Độ chính xác: ±0.005 - Khoảng đo nhiệt độ: −5.0 … +120.0°C - Độ phân giải: 0.1°C - Độ chính xác: ±0.1°C - Chuyển đổi hiển thị nhiệt độ giữa °C và °F	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
9	Hệ thống IoT giám sát phòng nuôi nấm	hệ thống	01	Theo dõi và điều khiển các điều kiện phòng nuôi tự động thông qua thiết bị thông minh	
10	Hệ thống kệ nuôi 5 tầng và đèn chiếu sáng	kệ	10	Sắt V lỗ, mặt kệ bằng kính hoặc lưới thép hoặc nhựa PVC; Kích thước kệ (D × R × C): 1,2 m × 0,6 m × 2 m; Chia 5 tầng	
11	Hệ thống máy lạnh	hệ thống	01	Đảm bảo nhiệt độ phòng nuôi 20 - 22°C	
12	Hệ thống máy tạo ẩm siêu âm	hệ thống	2 - 3	Đảm bảo độ ẩm từ 80 - 90%	
13	Máy theo dõi nhiệt độ, độ ẩm	cái	2 - 5	Theo dõi các thông số nhiệt độ, độ ẩm phòng nuôi	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 hũ phôi nấm/vụ 3 tháng

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Ống giống thạch	ống	02	Không bị nhiễm, tơ lan đều	
2	Giống lỏng	lit	5 - 7	Không bị nhiễm, tơ lan đều	
3	Gạo lức đỏ huyết rồng	kg	65 - 75	Gạo lức đỏ, không bị sâu mọt, ẩm mốc	
4	Khoai tây	kg	15 - 20	Không bị sâu sùng, không mọc mầm	
5	Vitamin (B1, acid Folic, Inositol)	g	5 - 7	Loại vitamin tinh khiết không lẫn tạp chất hay kháng sinh	
6	Khoáng (KH_2PO_4, $CaCl_2$, $MgSO_4$)	g	100 - 150	Khoáng tinh khiết, không lẫn tạp chất, không chứa chất cấm	
7	Glucose	chai/ 500g	01	Dạng bột, màu trắng, bao bì ghi đầy đủ thông tin thành phần hóa chất. Độ tinh khiết	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				>99%	
8	PDB	chai/ 500g	01	Môi trường pha sẵn, bao bì ghi đầy đủ thông tin thành phần hóa chất. Độ tinh khiết >99%	
9	Yeast extract	g	450 - 550	Cao nấm men chiết xuất 100% từ nấm men	
10	Pepton from meat	g	450 - 550	Được chiết xuất từ thịt động vật	
11	Pepton from soya	g	250 - 350	Được chiết xuất từ đậu nành	
12	Nước uống đóng chai	lit	90 - 110	Đảm bảo đạt chất lượng nước uống, không chứa chất độc hại, chất cấm.	
13	Formaldehyde	lit	0,5	Không chứa chất cấm	
14	Amoniac	lit	0,5		
15	Bột đậu nành	kg	05	Không ẩm mốc, nguồn gốc rõ ràng	
16	Rong biển	g	31		
17	Hũ nuôi nấm	hũ	1.000 - 1.200	Hộp nhựa trong chịu nhiệt có thể tích 500 - 720 ml; hoặc bình thủy tinh chịu nhiệt có thể tích 500 - 750 ml.	
18	Màng bao PP chịu nhiệt	kg	50	Nhựa PP có độ dẻo và chịu nhiệt cao lên đến 150^{0}C. Kích thước rộng x dài: 19cm x 37cm hoặc 20cm x 35 cm.	
19	Bình tam giác cổ rộng nhiều thể tích	bộ	Phù hợp với quy mô mô hình	Nhiều thể tích 500, 1.000, 2.000 ml	
20	Giàn giá, dụng cụ (Ống nghiệm, đĩa petri, đèn cồn, cán dao số 7, lưỡi dao số 11)	bộ	Phù hợp với quy mô mô hình	TCCS	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

73. Mô hình nuôi trồng nấm sữa trên môi trường không sử dụng nguồn đạm vô cơ ứng dụng công nghệ cao - Mã sản phẩm: HCMTT073

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm sữa (hay gọi là nấm Hoàng đế hoặc Milky)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Kỹ thuật nuôi trồng nấm ăn với hệ thống điều khiển tự động, kiểm soát điều kiện nhiệt độ, độ ẩm
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm, năng suất trung bình 1.600 kg/vụ/6.000 bịch phôi
4	Quy mô	6.000 phôi; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công trộn nguyên liệu, vô cổ bịch, cấy	công/ngày	35		
2	Công vệ sinh	công/ngày	12		
3	Công phủ đất	công/ngày	05		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Cán bộ chỉ đạo, phụ trách, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công nghệ IoT điều khiển tự động toàn bộ nhà màng	bộ	01	- Thiết bị cảm biến nhiệt độ, ẩm độ, ánh sáng và khí CO_2 hoạt động bằng Pin NLMT. - Thiết bị điều khiển không dây 7 tải. - Giải pháp NB-IoT, truyền nhận dữ liệu Cloud với kết nối không dây. - Tủ điện điều khiển tự động 7 tải, 2 chức năng tự động và thao tác tay. - Phần mềm theo dõi và điều khiển - Lưu trữ và trích xuất dữ liệu qua file excel từ dữ liệu đám mây.	
2	Đèn chiếu sáng	bộ	05	Bộ đèn LEd T8, công suất 18 W. Kích thước (L x W x H) (1.198 x 30 x 38) mm. Bao gồm máng đèn, đèn, tăng phô.	
3	Máy phun sương siêu âm	cái	02	Vỉ siêu âm 20 mắt. Bộ nguồn 48 V. Phụ trợ đi kèm: ống 8 ly, nối, chuyển, Tê, co, ống PVC)	
4	Quạt hút khí CO_2	cái	02	Kích thước: 18 cm^2, công suất > 50 W	
5	Kệ nuôi trồng	cái	27	Sắt mạ kẽm; kích thước cao (1,9 m) x ngang (2 m) x rộng (0,5 m)	
6	Hệ thống phun sương	bộ	01	Lưu lượng mỗi béc 1, 8L/phút; áp lực 140 PSI.	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
7	Mắt tạo ẩm bằng sóng siêu âm	vỉ/10 mắt	02	Điện áp 220 V, 48 V và 24 V	
8	Quạt thổi tạo ẩm	cái	01	Công suất: 16 W; Điện thế: 48 V - Là loại quạt tản nhiệt được gắn trong các máy tạo ẩm, giúp tạo độ ẩm cho nhà nuôi yến, nhà nấm, nhà xưởng, phòng thí nghiệm.	
9	Hệ thống làm mát Cooling Pad	bộ	01	Tấm làm mát Cooling Pad - Cao: 1800 mm - Rộng: 600 mm - Dày: 150 mm Bồn chứa nước: 1.000 L Bơm chìm 1HP. Khung thu hồi nước: Chất liệu inox, Kích thước 18.000 (dài) x 1.800 (cao) x 150 (dày)mm	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 6.000 phôi/100 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	ống	02	Không bị nhiễm, sạch bệnh, tơ lan đều	
2	Mạt cưa cao su	kg	8.000	Độ ẩm 5 - 10%, kích thước hạt 0,05 - 2 cm, không lẫn đá và các tạp chất cứng khác)	
2	Lúa gạo	kg	400	Không ẩm mốc và lẫn tạp chất, độ ẩm ≤ 14%.	
3	Cám gạo	kg	210 - 230	Ẩm độ ≤ 12% max không lẫn tạp chất, sâu mọt.	
4	Cám bắp	kg	210 - 230	Được nghiền 100% từ bắp hạt. Cám sạch, không lẫn tạp chất, mối mọt. Độ ẩm ≤	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				10%.	
5	Dịch đạm đậu nành	lít	12	Dạng lỏng, 100% chiết từ đậu nành nguyên chất.	
6	Vôi bột	kg	100 - 130	Hàm lượng $Ca(OH)_2$: 95 - 98%	
7	Vôi cục	kg	100 - 130	Hàm lượng CaO ≥ 90%. Kích cỡ vôi cục: 2 - 8 cm	
8	Cọng thân cây mì	kg	25 - 30	Kích thước 12cm, không ẩm mốc, độ ẩm ≤ 5%.	
9	Bao PP xếp góc chịu nhiệt (làm phôi)	kg	60 - 80	Kích thước rộng x dài: 20 cm x 35 cm.	
10	Bao PP xếp góc chịu nhiệt (làm meo)	kg	06	Kích thước rộng x dài: 14 x 27cm	
11	Đất sét nung hạt nhỏ	kg	100	Kích cỡ viên đất nung (sỏi nhẹ): 10 - 20 mm.	
12	Mụn dừa đã qua xử lý	bao/50 dm^3	9 - 10	Chỉ số EC: < 0,5%; Độ ẩm: 70 - 80%; Tỷ lệ xơ: < 05%	
13	Trấu hun	m^3	4 - 7	Vỏ trấu đốt cháy yếm khí.	
14	Phân trùn quế	kg	250	Dạng mịn và cục nhỏ. Màu sắc: nâu đen. Độ ẩm: 30 - 40%	
15	Đất sạch Tribat	bao/50 dm^3	72	Dạng tơi xốp, độ ẩm < 30%	
16	Nắp bịch phôi loại lớn	kg	44	Đường kính 30 - 36 mm, ≥ 150 nắp/kg	
17	Cổ bịch phôi loại lớn	kg	22	Đường kính 30 - 36 mm, ≥ 300 cái/kg	
18	Thun, bông, giấy, báo…	kg	30		
19	Giàn giá, dụng cụ (Ống nghiệm, đĩa petri, đèn cồn, cán dao số 7, lưỡi dao	cái	Phù hợp với quy mô mô	TCCS	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	số 11)		hình		
20	Hóa chất				
-	Khoai tây	kg	05	Khoai tây tươi, có màu vàng, không bị dập, hư, thối, mọc mầm.	
-	Dextrose/ Glucose	chai/500 g	01	Độ tinh khiết: ≥ 99,5%.	
-	Agar	bịch/500 g	01	Dạng bột, màu trắng, không vón cục	
-	Môi trường PDB	chai/500 g	01	- Dạngbột. - Potatoes :200g/lít - Dextrose: 20 g/lít pH ở 25°C: 5,1±0,2	
-	Bột nhẹ	kg	01	Hàm lượng $CaCO_3$: 92-98%.	
-	Cồn 96 độ	lít	10	Nồng độ ethanol ≥ 96°C	
-	Amoniac	chai/500 ml	01	Nồng độ ≥45%.	
-	Formaldehyde	chai/ 500 ml	01	Nồng độ: 36.5 - 38.0 %;	
-	$MgSO_4.7H_2O$	kg	21-26	Hàm lượng: MgO = 13% (Mg: 7,8%); S = 16%.	
-	Cloramin B	bịch/500 g	04	Hàm lượng: Clorine hoạt tính 25% Clorin.	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ	Số lượng ≤ 30

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Thời gian	ngày	01	thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	người/lớp
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

74. Mô hình nuôi trồng nấm bào ngư yến trong lọ ứng dụng công nghệ cao

- Mã sản phẩm: HCMTT074

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Bào ngư yến (tiểu yến, nấm yến)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi trồng trong nhà kín, có hệ thống điều khiển nhiệt độ, độ ẩm và nồng độ CO_2, sử dụng công nghệ nuôi trồng trong lọ
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm.
4	Quy mô	01 tấn nguyên liệu thô; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	03 tháng/vụ

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nhà trồng lạnh	m^2	05	- Nhà trồng lạnh: + Nhà kín, ngăn côn trùng gây bệnh, diện tích 5 m^2 + Chiều cao nhà từ 2,2 m đến 2,8 m + Khung mái, vách bằng panel cứng chắc cách nhiệt	01
2	Tủ điện và thiết bị điều khiển trung tâm không dây 4 tải	cái	01	- Điều khiển các thiết bị: Máy lạnh, phun sương, đèn, quạt CO_2. - Trung tâm xử lý và gửi dữ liệu lên đám mây (Cloud) - Giải pháp truyền nhận tín hiệu bằng NB-IoT	
3	Thiết bị cảm biến	bộ	01	- Theo dõi các thông số nhiệt độ, ẩm độ không khí, ánh sáng và khí CO_2 theo thời gian thực - Nguồn cấp: Pin năng lượng mặt trời - Giải pháp NB-IoT kết nối với Cloud	
4	Phần mềm và lưu trữ dữ liệu đám mây, có chức năng cảnh báo lỗi qua điện thoại	gói	01	- Tư vấn cài đặt bộ dữ liệu số hóa vận hành nhà nấm - Phần mềm sử dụng trọn đời sản phẩm - Bộ dữ liệu lưu trữ sẵn trên đám mây, có thể tải về máy vi tính qua email	
5	Đèn chiếu sáng	bộ	02	Bộ đèn LED T8, công suất 18W. Kích thước (L × W × H): 1198 × 30 × 38 mm. Bao gồm máng đèn, đèn, tăng phô	
6	Thiết bị cảm biến không dây	bộ	01	Cảm biến nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, CO_2	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
7	Kệ nuôi trồng	cái	10	Sắt mạ kẽm. Kích thước dài 2 m - 2,2 m × cao 1,7 m	
8	Kệ inox hấp phôi	cái	04	Vật liệu inox không gỉ sét, thiết kế 3 tầng, chịu tải trọng > 500 kg, bánh xe chịu lực chịu nhiệt xoay 360°	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1 tấn nguyên liệu thô

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống gốc	ống	02		
2	Nguyên liệu (Mạt cưa cao su)	kg	1.000	Gỗ cao su; kích thước hạt 0,05 - 2 cm; không lẫn đá và các tạp chất cứng khác	
3	Cám gạo	kg	100	Bột cám gạo độ ẩm ≤ 10%, không lẫn tạp chất, sâu mọt	
4	Cám bắp	kg	100	Được nghiền 100% bắp hạt; cám sạch, không lẫn tạp chất, mối mọt; độ ẩm ≤ 10%	
5	Cọng thân cây mì	kg	05	Kích thước 12 cm; không sâu mọt, không nhiễm mốc; độ ẩm ≤ 10%	
6	Lúa	kg	110	Sạch, không lẫn vỏ trấu; độ ẩm ≤ 10%	
7	Bột nhẹ	kg	15	Hàm lượng $CaCO_3$ 92 - 98%	
8	Lọ phôi	cái	1.400	Nhựa PP; thể tích 1100 ml; đường kính nắp 7 - 7,5 cm; đường kính thân 10,5 - 11 cm; chiều cao 17,5 cm; trọng lượng lọ 75 g	
9	Vôi bột	kg	05	Hàm lượng Ca(OH)□: 95	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				- 98% (vôi tinh)	
10	Màng bao; bông; chun; giấy báo; miếng dán	kg	12		
11	Giàn giá, dụng cụ (đĩa petri, ống nghiệm, chai thủy tinh)	1.000đ	2.000		
12	Hóa chất				
-	Khoai tây	kg	02	Khoai tây tươi, màu vàng, không bị dập, hư, thối, không mọc mầm	
-	Dextrose / Glucose	g	100	Độ tinh khiết ≥ 99,5%	
-	Agar	g	200	Dạng bột, màu trắng, không vón cục	
-	Môi trường PDB	g	200	Dạng bột; Potatoes 200 g/lít; Dextrose 20 g/lít; pH ở 25°C: 5,1 ± 0,2	
-	Cồn 96 độ	lít	05	Nồng độ ethanol ≥ 96%	
-	Amoniac	chai/500 ml	01	Nồng độ ≥ 45%	
-	Formaldehyde	chai/500 ml	01	Nồng độ 36,5 - 38,0%	
-	MgSO4·7H2O	kg	05	Hàm lượng MgO = 13% (Mg: 7,8%); S = 16%	
-	Cloramin B	bịch/500 g	01	Hàm lượng chlorine hoạt tính 25%	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt.	Số lượng ≤ 30 người/lớp

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

75. Mô hình sản xuất gừng - Mã sản phẩm: HCMTT075

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây gừng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
4	Quy mô	≥ 03 ha; từ 1 đến 3 tổ chức/cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô	Độ dốc ≤ 15^0

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				hình	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống Trồng mới	kg củ	3.000	Củ không sâu bệnh	
	Giống Trồng dặm	kg củ	150		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	69	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	48		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	30		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	200		
6	Vôi	kg	200		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	07		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

(Xem tiếp Công báo điện tử số 384 + 385)